



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIẤY THANH HUYỀN**

19/13 Đường Vĩnh Phú 35, KP Tây, Phường Vĩnh Phú, Tp.Thuận An, Tỉnh Bình Dương

MST:3702195443

ĐT: 0274.3636862 - 0931200072 - 0939936080 FAX: 0274.3636861

Hotline: **0931200072 - 0939936080**

Email: **thanhhuyencompany13@gmail.com**

Web:**www.giayinthanhhuyen.com/**

**Kính gửi: - QUÝ CÔNG TY, DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ**

**- BỘ PHẬN THU MUA**

Công Ty TNHH Một Thành Viên Giấy Thanh Huyền xin gửi đến Quý khách hàng lời chào trân trọng, lời chúc sức khỏe và thành đạt.

Công ty chúng tôi là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực phân phối giấy in, giấy bao bì các loại, văn phòng phẩm tổng hợp...các sản phẩm của công ty luôn đảm bảo về mặt chất lượng, đa dạng về chủng loại và cạnh tranh về giá cả. Vì lợi ích của khách hàng Công Ty TNHH MTV Giấy Thanh Huyền giao hàng miễn phí TP.HCM, Bình Dương. Công ty chúng tôi xin trân trọng gửi đến Quý khách bảng báo giá các sản phẩm như sau:

**BẢNG BÁO GIÁ GIẤY IN KHỔ LỚN ( DÙNG CHO MÁY IN OFFSET)**

**NGÀY 01 THÁNG 05 NĂM 2024**

STT	TÊN GIẤY	ĐỊNH LƯỢNG	QUI CÁCH/ ĐƠN GIÁ REAM						ĐƠN GIÁ KG	
			60x84	65x86	65x97	79x109	79x55	65x100		84x120
<b>I. GIẤY FORT</b>										
1	Giấy Fort (Việt Nam)	58.0	371,910	412,390	462,990	632,500	321,310	478,170	741,290	25,300
2	Giấy Fort (Việt Nam)	60.0	384,560	425,040	480,700	655,270	331,430	493,350	766,590	25,300
3	Giấy Fort (Việt Nam)	70.0	447,810	495,880	559,130	764,060	387,090	576,840	893,090	25,300
4	Giấy Fort (Việt Nam)	80.0	511,060	566,720	640,090	872,850	440,220	657,800	1,022,120	25,300
5	Giấy Fort (Việt Nam)	100.0	637,560	708,400	799,480	1,090,430	551,540	822,250	1,275,120	25,300
6	Giấy Fort (Việt Nam)	120.0	766,590	850,080	958,870	1,308,010	660,330	986,700	1,530,650	25,300
7	Giấy Fort (Việt Nam)	140.0	875,440	972,160	1,096,160	1,495,440	756,400	1,128,400	1,750,880	24,800
8	Giấy Fort (Việt Nam)	150.0	937,440	1,041,600	1,173,040	1,602,080	808,480	1,210,240	1,874,880	24,800

STT	TÊN GIẤY	ĐỊNH LƯỢNG	QUI CÁCH/ ĐƠN GIÁ REAM						ĐƠN GIÁ KG	
			60x84	65x86	65x97	79x109	79x55	65x100		84x120
9	Giấy Fort (Việt Nam)	160.0	1,001,920	1,111,040	1,252,400	1,708,720	863,040	1,289,600	2,001,360	24,800
10	Giấy Fort (Việt Nam)	165.0	1,031,680	1,145,760	1,292,080	1,763,280	890,320	1,331,760	2,063,360	24,800
11	Giấy Fort (Việt Nam)	180.0	1,125,920	1,249,920	1,408,640	1,922,000	972,160	1,450,800	2,251,840	24,800
12	Giấy Fort (Việt Nam)	200.0	1,219,680	1,352,780	1,527,020	2,086,040	1,052,700	1,573,000	2,439,360	24,200
13	Giấy Fort (Việt Nam)	230.0	1,403,600	1,556,060	1,756,920	2,398,220	1,210,000	1,810,160	2,807,200	24,200
14	Giấy Fort (Việt Nam)	240.0	1,464,100	1,623,820	1,831,940	2,502,280	1,263,240	1,887,600	2,928,200	24,200
15	Giấy Fort (Việt Nam)	250.0	1,524,600	1,691,580	1,909,380	2,606,340	1,316,480	1,967,460	3,049,200	24,200
16	Giấy Fort (Việt Nam)	270.0	1,648,020	1,827,100	2,061,840	2,814,460	1,420,540	2,124,760	3,293,620	24,200
17	Giấy Fort (Việt Nam)	300.0	1,829,520	2,030,380	2,289,320	3,126,640	1,577,840	2,359,500	3,659,040	24,200
18	Giấy Fort (Việt Nam)	350.0	2,134,440	2,369,180	2,671,680	3,646,940	1,841,620	2,753,960	4,268,880	24,200
19	Giấy Fort (Việt Nam)	385.0	2,349,820	2,606,340	2,937,880	4,012,360	2,025,540	3,029,840	4,697,220	24,200
20	Giấy Fort (Việt Nam)	400.0	2,439,360	2,705,560	3,051,620	4,169,660	2,102,980	3,146,000	4,878,720	24,200
21	Giấy Fort (Thái)	58.0	388,080	430,320	483,120	660,000	335,280	498,960	773,520	26,400
22	Giấy Fort (Thái)	60.0	401,280	443,520	501,600	683,760	345,840	514,800	799,920	26,400
23	Giấy Fort (Thái)	70.0	467,280	517,440	583,440	797,280	403,920	601,920	931,920	26,400
24	Giấy Fort (Thái)	80.0	533,280	591,360	667,920	910,800	459,360	686,400	1,066,560	26,400
25	Giấy Fort (Thái)	100.0	665,280	739,200	834,240	1,137,840	575,520	858,000	1,330,560	26,400
26	Giấy Fort (Thái)	120.0	799,920	887,040	1,000,560	1,364,880	689,040	1,029,600	1,597,200	26,400
27	Giấy Fort (Thái)	150.0	997,920	1,108,800	1,248,720	1,705,440	860,640	1,288,320	1,995,840	26,400
28	Giấy Fort (Thái)	180.0	1,148,620	1,275,120	1,437,040	1,960,750	991,760	1,480,050	2,297,240	25,300
29	Giấy Fort (Thái)	200.0	1,275,120	1,414,270	1,596,430	2,180,860	1,100,550	1,644,500	2,550,240	25,300
30	Giấy Fort (Thái)	230.0	1,467,400	1,626,790	1,836,780	2,507,230	1,265,000	1,892,440	2,934,800	25,300
31	Giấy Fort (Thái)	250.0	1,593,900	1,768,470	1,996,170	2,724,810	1,376,320	2,056,890	3,187,800	25,300

STT	TÊN GIẤY	ĐỊNH LƯỢNG	QUI CÁCH/ ĐƠN GIÁ REAM							ĐƠN GIÁ KG
			60x84	65x86	65x97	79x109	79x55	65x100	84x120	
32	Giấy Fort (Indo)	58.0	371,910	412,390	462,990	632,500	321,310	478,170	741,290	25,300
33	Giấy Fort (Indo)	60.0	384,560	425,040	480,700	655,270	331,430	493,350	766,590	25,300
34	Giấy Fort (Indo)	70.0	447,810	495,880	559,130	764,060	387,090	576,840	893,090	25,300
35	Giấy Fort (Indo)	80.0	511,060	566,720	640,090	872,850	440,220	657,800	1,022,120	25,300
36	Giấy Fort (Indo)	100.0	637,560	708,400	799,480	1,090,430	551,540	822,250	1,275,120	25,300
37	Giấy Fort (Indo)	120.0	766,590	850,080	958,870	1,308,010	660,330	986,700	1,530,650	25,300
38	Giấy Fort (Indo)	140.0	931,920	1,034,880	1,166,880	1,591,920	805,200	1,201,200	1,863,840	26,400
39	Giấy Fort (Indo)	150.0	997,920	1,108,800	1,248,720	1,705,440	860,640	1,288,320	1,995,840	26,400
40	Giấy Fort (Indo)	160.0	1,066,560	1,182,720	1,333,200	1,818,960	918,720	1,372,800	2,130,480	26,400
41	Giấy Fort (Indo)	165.0	1,098,240	1,219,680	1,375,440	1,877,040	947,760	1,417,680	2,196,480	26,400
42	Giấy Fort (Indo)	180.0	1,198,560	1,330,560	1,499,520	2,046,000	1,034,880	1,544,400	2,397,120	26,400
43	Giấy Fort (Indo)	200.0	1,386,000	1,537,250	1,735,250	2,370,500	1,196,250	1,787,500	2,772,000	27,500
44	Giấy Fort (Indo)	230.0	1,595,000	1,768,250	1,996,500	2,725,250	1,375,000	2,057,000	3,190,000	27,500
45	Giấy Fort (Indo)	240.0	1,663,750	1,845,250	2,081,750	2,843,500	1,435,500	2,145,000	3,327,500	27,500
46	Giấy Fort (Indo)	250.0	1,732,500	1,922,250	2,169,750	2,961,750	1,496,000	2,235,750	3,465,000	27,500
47	Giấy Fort (Indo)	250.0	1,732,500	1,922,250	2,169,750	2,961,750	1,496,000	2,235,750	3,465,000	27,500
48	Giấy Fort (Indo)	270.0	1,872,750	2,076,250	2,343,000	3,198,250	1,614,250	2,414,500	3,742,750	27,500
49	Giấy Fort (Indo)	300.0	2,079,000	2,307,250	2,601,500	3,553,000	1,793,000	2,681,250	4,158,000	27,500
50	Giấy Fort (Indo)	350.0	2,425,500	2,692,250	3,036,000	4,144,250	2,092,750	3,129,500	4,851,000	27,500
51	Giấy Fort (Indo)	385.0	2,670,250	2,961,750	3,338,500	4,559,500	2,301,750	3,443,000	5,337,750	27,500
52	Giấy Fort (Indo)	400.0	2,772,000	3,074,500	3,467,750	4,738,250	2,389,750	3,575,000	5,544,000	27,500
<b>II. GIẤY COUCHE</b>			-	-	-	-	-	-	-	
53	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	60.2	357,200	397,150	446,500	611,000	307,850	460,600	714,400	24,700

STT	TÊN GIẤY	ĐỊNH LƯỢNG	QUI CÁCH/ ĐƠN GIÁ REAM							ĐƠN GIÁ KG
			60x84	65x86	65x97	79x109	79x55	65x100	84x120	
54	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	79.1	470,000	521,700	587,500	801,350	404,200	606,300	937,650	24,700
55	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	80.0	474,700	526,400	594,550	810,750	408,900	611,000	949,400	24,700
56	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	100.0	592,200	658,000	742,600	1,012,850	512,300	763,750	1,184,400	24,700
57	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	115.0	681,500	756,700	853,050	1,165,600	587,500	878,900	1,363,000	24,700
58	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	150.0	888,300	987,000	1,111,550	1,518,100	766,100	1,146,800	1,776,600	24,700
59	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	170.0	986,700	1,094,800	1,232,800	1,683,600	851,000	1,271,900	1,971,100	24,200
60	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	180.0	1,044,200	1,159,200	1,306,400	1,782,500	901,600	1,345,500	2,088,400	24,200
61	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	200.0	1,159,200	1,285,700	1,451,300	1,982,600	1,000,500	1,495,000	2,318,400	24,200
62	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	210.0	1,219,000	1,350,100	1,524,900	2,081,500	1,051,100	1,570,900	2,435,700	24,200
63	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	230.0	1,334,000	1,478,900	1,669,800	2,279,300	1,150,000	1,720,400	2,668,000	24,200
64	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	250.0	1,449,000	1,607,700	1,814,700	2,477,100	1,251,200	1,869,900	2,898,000	24,200
65	Giấy Couche 2S (2 mặt láng)	300.0	1,738,800	1,929,700	2,175,800	2,971,600	1,499,600	2,242,500	3,477,600	24,200
66	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	60.2	363,280	403,910	454,100	621,400	313,090	468,440	726,560	25,100
67	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	64.0	387,180	427,810	482,780	659,640	334,600	497,120	771,970	25,100
68	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	70.0	423,030	468,440	528,190	721,780	365,670	544,920	843,670	25,100
69	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	79.1	478,000	530,580	597,500	814,990	411,080	616,620	953,610	25,100
70	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	80.0	482,780	535,360	604,670	824,550	415,860	621,400	965,560	25,100
71	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	100.0	602,280	669,200	755,240	1,030,090	521,020	776,750	1,204,560	25,100
72	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	115.0	667,000	740,600	834,900	1,140,800	575,000	860,200	1,334,000	24,200
73	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	150.0	869,400	966,000	1,087,900	1,485,800	749,800	1,122,400	1,738,800	24,200
74	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	170.0	986,700	1,094,800	1,232,800	1,683,600	851,000	1,271,900	1,971,100	24,200
75	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	180.0	1,044,200	1,159,200	1,306,400	1,782,500	901,600	1,345,500	2,088,400	24,200
76	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	200.0	1,159,200	1,285,700	1,451,300	1,982,600	1,000,500	1,495,000	2,318,400	24,200

STT	TÊN GIẤY	ĐỊNH LƯỢNG	QUI CÁCH/ ĐƠN GIÁ REAM							ĐƠN GIÁ KG
			60x84	65x86	65x97	79x109	79x55	65x100	84x120	
77	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	210.0	1,219,000	1,350,100	1,524,900	2,081,500	1,051,100	1,570,900	2,435,700	24,200
78	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	230.0	1,334,000	1,478,900	1,669,800	2,279,300	1,150,000	1,720,400	2,668,000	24,200
79	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	250.0	1,449,000	1,607,700	1,814,700	2,477,100	1,251,200	1,869,900	2,898,000	24,200
80	Giấy Couche matt (2 mặt mờ)	300.0	1,738,800	1,929,700	2,175,800	2,971,600	1,499,600	2,242,500	3,477,600	24,200
<b>III . GIẤY IVORY</b>			-	-	-	-	-	-	-	
81	Giấy Ivory	190.0	881,360	978,880	1,102,160	1,506,960	759,920	1,137,120	1,762,720	26,200
82	Giấy Ivory	210.0	975,200	1,080,080	1,219,920	1,665,200	840,880	1,256,720	1,948,560	26,200
83	Giấy Ivory	220.0	1,021,200	1,131,600	1,276,960	1,744,320	879,520	1,315,600	2,040,560	26,200
84	Giấy Ivory	230.0	1,003,400	1,112,390	1,255,980	1,714,430	865,000	1,294,040	2,006,800	24,700
85	Giấy Ivory	250.0	1,089,900	1,209,270	1,364,970	1,863,210	941,120	1,406,490	2,179,800	24,700
86	Giấy Ivory	270.0	1,178,130	1,306,150	1,473,960	2,011,990	1,015,510	1,518,940	2,354,530	24,700
87	Giấy Ivory	300.0	1,353,240	1,501,810	1,693,340	2,312,680	1,167,080	1,745,250	2,706,480	25,500
88	Giấy Ivory	350.0	1,578,780	1,752,410	1,976,160	2,697,530	1,362,190	2,037,020	3,157,560	25,500
89	Giấy Ivory	400.0	1,804,320	2,001,220	2,257,190	3,084,170	1,555,510	2,327,000	3,608,640	25,500
<b>IV . GIẤY BRISTOL</b>			-	-	-	-	-	-	-	
90	Giấy Bristol	190.0	1,015,480	1,127,840	1,269,880	1,736,280	875,560	1,310,160	2,030,960	26,400
91	Giấy Bristol	200.0	1,068,480	1,185,080	1,337,720	1,827,440	922,200	1,378,000	2,136,960	26,400
92	Giấy Bristol	210.0	1,123,600	1,244,440	1,405,560	1,918,600	968,840	1,447,960	2,245,080	26,400
93	Giấy Bristol	230.0	1,229,600	1,363,160	1,539,120	2,100,920	1,060,000	1,585,760	2,459,200	26,400
94	Giấy Bristol	250.0	1,335,600	1,481,880	1,672,680	2,283,240	1,153,280	1,723,560	2,671,200	26,400
95	Giấy Bristol	280.0	1,496,720	1,659,960	1,871,960	2,556,720	1,291,080	1,929,200	2,993,440	26,400
96	Giấy Bristol	300.0	1,602,720	1,778,680	2,005,520	2,739,040	1,382,240	2,067,000	3,205,440	26,400
97	Giấy Bristol	350.0	1,869,840	2,075,480	2,340,480	3,194,840	1,613,320	2,412,560	3,739,680	26,400

STT	TÊN GIẤY	ĐỊNH LƯỢNG	QUI CÁCH/ ĐƠN GIÁ REAM							ĐƠN GIÁ KG
			60x84	65x86	65x97	79x109	79x55	65x100	84x120	
98	Giấy Bristol	400.0	2,136,960	2,370,160	2,673,320	3,652,760	1,842,280	2,756,000	4,273,920	26,400
<b>V . GIẤY DUPLEX</b>			-	-	-	-	-	-	-	
99	Giấy Duplex	180.0	935,240	1,038,240	1,170,080	1,596,500	807,520	1,205,100	1,870,480	22,800
100	Giấy Duplex	200.0	1,038,240	1,151,540	1,299,860	1,775,720	896,100	1,339,000	2,076,480	22,800
101	Giấy Duplex	220.0	1,143,300	1,266,900	1,429,640	1,952,880	984,680	1,472,900	2,284,540	22,800
102	Giấy Duplex	230.0	1,194,800	1,324,580	1,495,560	2,041,460	1,030,000	1,540,880	2,389,600	22,800
103	Giấy Duplex	235.0	1,168,210	1,294,290	1,459,770	1,993,640	1,006,670	1,505,080	2,334,450	21,800
104	Giấy Duplex	250.0	1,241,100	1,377,030	1,554,330	2,121,690	1,071,680	1,601,610	2,482,200	21,800
105	Giấy Duplex	270.0	1,341,570	1,487,350	1,678,440	2,291,110	1,156,390	1,729,660	2,681,170	21,800
106	Giấy Duplex	300.0	1,489,320	1,652,830	1,863,620	2,545,240	1,284,440	1,920,750	2,978,640	21,800
107	Giấy Duplex	350.0	1,737,540	1,928,630	2,174,880	2,968,790	1,499,170	2,241,860	3,475,080	21,800
108	Giấy Duplex	400.0	1,985,760	2,202,460	2,484,170	3,394,310	1,711,930	2,561,000	3,971,520	21,800
109	Giấy Duplex	450.0	2,233,980	2,478,260	2,795,430	3,817,860	1,926,660	2,882,110	4,467,960	21,800
110	Giấy Duplex	500.0	2,482,200	2,754,060	3,106,690	4,241,410	2,141,390	3,201,250	4,964,400	21,800
<b>VI . GIẤY CARBONLESS</b>			-	-	-	-	-	-	-	
111	Giấy carbonless đầu	55.0	626,890	694,540	784,740	1,068,870	541,200	807,290	1,253,780	45,100
112	Giấy carbonless giữa	52.0	696,960	770,880	865,920	1,182,720	596,640	892,320	1,388,640	52,800
113	Giấy carbonless cuối	55.0	626,890	694,540	784,740	1,068,870	541,200	807,290	1,253,780	45,100
<b>VII . GIẤY BAO GÓI, POLUYA</b>			-	-	-	-	-	-	-	
114	Giấy poluya Đài Loan	27.0	209,760	231,040	261,440	355,680	179,360	267,520	416,480	33,700
115	Giấy poluya Đài Thái	27.0	209,760	231,040	261,440	355,680	179,360	267,520	416,480	33,700
116	Giấy poluya Đài Indo	27.0	209,760	231,040	261,440	355,680	179,360	267,520	416,480	33,700
117	Giấy poluya Đài Loan	30.0	231,040	255,360	288,800	395,200	200,640	297,920	462,080	33,700

STT	TÊN GIẤY	ĐỊNH LƯỢNG	QUI CÁCH/ ĐƠN GIÁ REAM							ĐƠN GIÁ KG
			60x84	65x86	65x97	79x109	79x55	65x100	84x120	
118	Giấy poluya Đài Thái	30.0	231,040	255,360	288,800	395,200	200,640	297,920	462,080	33,700
119	Giấy poluya Đài Indo	30.0	231,040	255,360	288,800	395,200	200,640	297,920	462,080	33,700
120	Giấy gói VN	22.0	99,120	109,740	123,900	168,150	84,960	127,440	196,470	19,600
121	Giấy gói VN	25.0	111,510	123,900	139,830	191,160	97,350	145,140	223,020	19,600
122	Giấy gói VN	27.0	122,130	134,520	152,220	207,090	104,430	155,760	242,490	19,600
123	Giấy gói VN	30.0	134,520	148,680	168,150	230,100	116,820	173,460	269,040	19,600
<b>III . GIẤY XEO</b>			-	-	-	-	-	-	-	
124	Giấy XEO AFC	220.0	588,300	651,900	735,640	1,004,880	506,680	757,900	1,175,540	13,200
125	Giấy XEO AFC	300.0	801,360	889,340	1,002,760	1,369,520	691,120	1,033,500	1,602,720	13,200
126	Giấy XEO AFC	350.0	934,920	1,037,740	1,170,240	1,597,420	806,660	1,206,280	1,869,840	13,200
127	Giấy XEO AFC	400.0	1,068,480	1,185,080	1,336,660	1,826,380	921,140	1,378,000	2,136,960	13,200
128	Giấy XEO (PD)	105.0	280,900	311,640	351,920	480,180	242,740	362,520	561,800	13,200
129	Giấy XEO (PD)	150.0	400,680	445,200	501,380	684,760	345,560	517,280	801,360	13,200
130	Giấy XEO (PD)	180.0	481,240	534,240	602,080	821,500	415,520	620,100	962,480	13,200
131	Giấy XEO (PD)	200.0	534,240	592,540	668,860	913,720	461,100	689,000	1,068,480	13,200
132	Giấy XEO (PD)	250.0	667,800	740,940	836,340	1,141,620	576,640	861,780	1,335,600	13,200
133	Giấy XEO (PD)	300.0	801,360	889,340	1,002,760	1,369,520	691,120	1,033,500	1,602,720	13,200
<b>IX . GIẤY KRAFT</b>			-	-	-	-	-	-	-	
134	Giấy KRAFT	50.0	304,920	338,800	382,360	522,720	263,780	394,460	609,840	26,800
135	Giấy KRAFT	70.0	428,340	474,320	534,820	730,840	370,260	551,760	854,260	26,800
136	Giấy KRAFT	80.0	488,840	542,080	612,260	834,900	421,080	629,200	977,680	26,800
137	Giấy KRAFT	100.0	609,840	677,600	764,720	1,043,020	527,560	786,500	1,219,680	26,800
138	Giấy KRAFT	120.0	733,260	813,120	917,180	1,251,140	631,620	943,800	1,464,100	26,800
139	Giấy KRAFT	140.0	854,260	948,640	1,069,640	1,459,260	738,100	1,101,100	1,708,520	26,800

STT	TÊN GIẤY	ĐỊNH LƯỢNG	QUI CÁCH/ ĐƠN GIÁ REAM						ĐƠN GIÁ KG	
			60x84	65x86	65x97	79x109	79x55	65x100		84x120
140	Giấy KRAFT	150.0	914,760	1,016,400	1,144,660	1,563,320	788,920	1,180,960	1,829,520	26,800
141	Giấy KRAFT	170.0	1,038,180	1,151,920	1,297,120	1,771,440	895,400	1,338,260	2,073,940	26,800
142	Giấy KRAFT	200.0	1,219,680	1,352,780	1,527,020	2,086,040	1,052,700	1,573,000	2,439,360	26,800
143	Giấy KRAFT	250.0	1,524,600	1,691,580	1,909,380	2,606,340	1,316,480	1,967,460	3,049,200	26,800
<b>X. GIẤY IN BÁO</b>			-	-	-	-	-	-	-	
144	Giấy in báo	45.0	263,340	291,060	328,020	448,140	226,380	339,570	524,370	23,100
145	Giấy in báo	48.0	279,510	311,850	351,120	478,170	242,550	360,360	559,020	23,100
146	Giấy in báo	50.0	291,060	323,400	364,980	498,960	251,790	376,530	582,120	23,100

- Bảng báo giá có thể thay đổi, quý khách vui lòng liên hệ tại thời điểm mua hàng.;
- Quý khách có thể lưu lại thông tin này khi có nhu cầu.;
- Công ty TNHH MTV Giấy Thanh Huyền rất mong được sự hợp tác của quý khách;

Trân trọng kính chào.